



**CAILANPORT INVEST**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN  
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

*Địa chỉ: số 1 đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.*

**Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866**

**FAX: 0333.512.899**

**Email: info@cailanportinvest.com.vn**

**Website: www.cailanportinvest.com.vn**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2015**

☞ ☞ ☞

*Hạ Long, tháng 04 năm 2015*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý I năm 2015**

( Dạng đầy đủ )

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>14,663,360,210</b>	<b>17,136,147,547</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,772,681,809</b>	<b>4,608,487,926</b>
1. Tiền	111	1	2,772,681,809	4,608,487,926
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		2		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9,959,582,436</b>	<b>10,309,675,398</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,609,384,423	10,083,628,197
2. Trả trước cho người bán	132		294,538,450	257,833,988
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	3	1,128,481,510	41,035,160
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đ	139		(72,821,947)	(72,821,947)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5	<b>686,032,673</b>	<b>80,090,635</b>
1. Hàng tồn kho	141		686,032,673	80,090,635
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,245,063,292</b>	<b>2,137,893,588</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,018,278,502	1,182,729,510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		226,784,790	493,839,469
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			4,695,725
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			456,628,884
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>197,502,842,746</b>	<b>198,066,461,918</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	7	<b>7,619,667,409</b>	<b>8,306,439,277</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,619,667,409	8,306,439,277
- Nguyên giá	222		16,828,883,770	16,828,883,770
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,209,216,361)	(8,522,444,493)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
- Nguyên giá	228		71,580,000	71,580,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(71,580,000)	(71,580,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	10	<b>33,911,776,267</b>	<b>34,105,557,844</b>
- Nguyên giá	231		36,430,936,788	36,430,936,788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,519,160,521)	(2,325,378,944)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>420,000,000</b>	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		420,000,000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>155,246,156,560</b>	<b>155,246,156,560</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		473,212,674,000	473,212,674,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(317,966,517,440)	(317,966,517,440)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>305,242,510</b>	<b>408,308,237</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	305,242,510	408,308,237
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>212,166,202,956</b>	<b>215,202,609,465</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

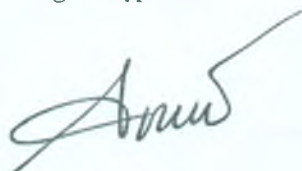
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>120,563,382,511</b>	<b>123,346,508,449</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13,426,357,870</b>	<b>15,586,464,016</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		12,256,706,605	14,100,929,882
3. Người mua trả tiền trước	313		25,614,252	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	27,681,073	
5. Phải trả người lao động	315		472,832,373	1,049,829,089
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	341,149,487	156,970,620
10. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	320	16	300,652,788	277,013,133
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,721,292	1,721,292
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>107,137,024,641</b>	<b>107,760,044,433</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		18,593,386,582	18,593,386,582
4. Phải trả về cho vay dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17	88,543,638,059	89,166,657,851
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>91,602,820,445</b>	<b>91,856,101,016</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>91,602,820,445</b>	<b>91,856,101,016</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	365,050,000,000	365,050,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11,500,000,000	11,500,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20.6	2,340,736,096	2,340,736,096
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163,000,000	163,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(287,450,915,651)	(287,197,635,080)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến	421a		(287,197,635,080)	(287,197,635,080)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(253,280,571)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>212,166,202,956</b>	<b>215,202,609,465</b>

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

( Dạng đầy đủ )

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	16,167,741,973	30,712,644,633
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16,167,741,973	30,712,644,633
4. Giá vốn hàng bán	11	3	14,633,417,121	28,502,390,792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,534,324,852	2,210,253,841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	6,993,517	8,679,816
7. Chi phí tài chính	22	5		524,781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	8	171,462,553	145,294,137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8	1,769,000,804	1,826,129,057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(399,144,988)	246,985,682
11. Thu nhập khác	31		211,509,871	542,557,568
12. Chi phí khác	32	6	65,645,454	
13. Lợi nhuận khác	40		145,864,417	542,557,568
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(253,280,571)	789,543,250
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(253,280,571)	789,543,250
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(6.94)	21.63

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Kim Anh

Nguyễn Tư Thịnh



Phạm Văn Toàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Dạng đầy đủ )  
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(253,280,571)	789,543,250
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	880,553,445	898,604,901
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		747,923,747
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu (08	08	627,272,874	2,436,071,898
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,055,976,734	(4,039,267,649)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(605,942,038)	426,001,772
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế t	11	(2,797,109,338)	2,190,628,078
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(267,516,735)	(153,187,331)
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	144,518,869	1,148,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,059,817,843)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1,842,799,634)</b>	<b>(198,423,075)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các	21		(236,115,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	6,993,517	8,679,816
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>6,993,517</b>	<b>(227,435,457)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1,835,806,117)</b>	<b>(425,858,532)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,608,487,926	5,657,921,447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2,772,681,809</b>	<b>5,232,062,915</b>

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Kim Anh

Nguyễn Tư Thịnh

Phạm Văn Toàn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868

Fax: 033.3512899

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết *Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014* của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

##### 10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**



*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2015

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	68,415,299	221,438,867
Tiền gửi ngân hàng	2,704,266,510	4,387,049,059
<b>Cộng</b>	<b>2,772,681,809</b>	<b>4,608,487,926</b>
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a . Chứng khoán kinh doanh</b>		
- Tổng giá trị cổ phiếu	36,505,000	36,505,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,505,000	36,505,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,505,000	36,505,000
- Mệnh giá cổ phiếu ( VND/cổ phiếu )	10,000	10,000
<b>b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế cái lân ( CICT)	473,212,674,000	473,212,674,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(317,966,517,440)	(317,966,517,440)
<b>Cộng</b>	<b>155,246,156,560</b>	<b>155,246,156,560</b>
<b>3 . Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Phải thu khác	1,128,481,510	41,035,160
Phải trả, phải nộp khác ( dư nợ)		
<b>Cộng</b>	<b>1,128,481,510</b>	<b>41,035,160</b>
<b>5 . Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	181,232,673	80,090,635
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	504,800,000	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>686,032,673</b>	<b>80,090,635</b>
<b>6 . Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Mua 02 bộ khung cầu	420,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>420,000,000</b>	

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu quý	181,911,819	-	16,434,695,951	212,276,000	16,828,883,770
Số tăng trong Quý	-	-	-	-	-
- Mua trong Quý	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Tại ngày đầu Quý					
- Thanh lý, nhượng bán					

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2015**

- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	181,911,819	- 16,434,695,951	212,276,000	16,828,883,770
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu quý	79,936,999	- 8,230,231,494	212,276,000	8,522,444,493
Số tăng trong Quý	7,579,659	- 679,192,209	-	686,771,868
- Khấu hao trong Quý	7,579,659	679,192,209		686,771,868
Số giảm trong Quý	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	87,516,658	- 8,909,423,703	212,276,000	9,209,216,361
Giá trị còn lại	94,395,161	- 7,525,272,248	-	7,619,667,409

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	-	71,580,000	-	71,580,000
Số tăng trong Quý	-	-	-	-
Số giảm trong Quý	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	-	71,580,000	-	71,580,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	71,580,000	-	71,580,000
Số tăng trong Quý	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong Quý	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	-	71,580,000	-	71,580,000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối Quý	-	-	-	-

**10 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	36,430,936,788	-	-	36,430,936,788
<i>Quyền sử dụng đất 2,3ha</i>	33,623,389,808			33,623,389,808
Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha	2,807,546,980	-	-	2,807,546,980
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	2,325,378,944	193,781,577	-	2,519,160,521
<i>Quyền sử dụng đất 2,3ha</i>	2,146,173,818	178,847,817		2,325,021,635
Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha	179,205,126	14,933,760	-	194,138,886
<b>III. Giá trị còn lại</b>	-			33,911,776,267
<i>Quyền sử dụng đất 2,3ha</i>				31,298,368,173
Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha				2,613,408,094

**11 . Chi phí trả trước**

**a . Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Số cuối Quý	Số đầu năm
đồng	đồng
697,726,243	923,733,391

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2015

Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	320,552,259	258,996,119
<b>Cộng</b>	<b>1,018,278,502</b>	<b>1,182,729,510</b>
<b>b . Dài hạn</b>		
<b>12 . Vay và nợ thuê tài chính</b>		
<b>13 . Trái phiếu phát hành</b>		
<b>14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (chi tiết phụ lục 01)</b>		
<b>15 . Chi phí phải trả</b>		
<b>a . Ngắn hạn</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;		
- Chi phí thuê tàu lai dắt - Cảng Cự	84,192,045	
- Chi phí thuê dịch vụ - Cảng Quảng Ninh	174,157,442	
- Phí đường bộ	58,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>316,349,487</b>	<b>-</b>
<b>b Dài hạn</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Thuế nhà đất phải trả	18,593,386,582	18,593,386,582
<b>Cộng</b>	<b>18,593,386,582</b>	<b>18,593,386,582</b>
<b>16 . Các khoản phải trả khác</b>		
<b>a . Ngắn hạn</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác	300,652,788	200,815,062
<b>Cộng</b>	<b>300,652,788</b>	<b>200,815,062</b>
<b>17 . Doanh thu chưa thực hiện</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Chênh lệch đánh giá góp vốn vào CICT	35,877,128,933	36,084,911,531
Cho thuê mặt bằng 2, 3 ha	52,666,509,126	53,081,746,320
<b>Cộng</b>	<b>88,543,638,059</b>	<b>89,166,657,851</b>
<b>19 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		-
<b>a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		
chênh lệch tạm thời chịu thuế		3,708,056,635
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		505,644,086
đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>4,213,700,721</b>
<b>20 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)</b>		
<b>20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tổng công ty Hằng Hải Việt Nam	206,550,000,000	206,550,000,000
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53,000,000,000	53,000,000,000
Công ty cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000
Các cổ đông khác	87,500,000,000	87,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>365,050,000,000</b>	<b>365,050,000,000</b>
<b>20.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2015**

	đồng	đồng
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	365,050,000,000	365,050,000,000
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>365,050,000,000</b>	<b>365,050,000,000</b>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
<b>20.4. Cổ phiếu</b>	-	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,500,000	40,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,505,000	36,505,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,505,000	36,505,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,505,000	36,505,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,505,000	36,505,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu	10,000	10,000
<b>20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(253,280,571)	(130,651,566,879)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,505,000	36,505,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.94)	(3,579)
<b>20.6. Các quỹ</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	756,930,096	756,930,096
Quỹ dự phòng tài chính	1,583,806,000	1,583,806,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163,000,000	163,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,503,736,096</b>	<b>2,503,736,096</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,752,504,779	30,297,407,439
Doanh thu kinh doanh BĐS	415,237,194	415,237,194
<b>Cộng</b>	<b>16,167,741,973</b>	<b>30,712,644,633</b>
3 . Giá vốn hàng bán	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14,439,635,544	30,086,127,352
Giá vốn kinh doanh BĐS	193,781,577	193,242,531
<b>Cộng</b>	<b>14,633,417,121</b>	<b>30,279,369,883</b>
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	3,749,917	6,163,016
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,243,600	2,516,800
<b>Cộng</b>	<b>6,993,517</b>	<b>8,679,816</b>
5 . Chi phí tài chính	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Lãi tiền vay		
Lỗ do bán ngoại tệ		524,781

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2015

Cộng	-	524,781
<b>6 . Thu nhập khác</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Thanh lý tài sản	3,727,273	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	207,782,598	
Thu nhập khác		542,557,568
<b>Cộng</b>	<b>211,509,871</b>	<b>542,557,568</b>
<b>7 . Chi phí khác</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Chi phí khác	65,645,454	
<b>Cộng</b>	<b>65,645,454</b>	<b>-</b>
<b>8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
<b>a . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,889,752,728	3,091,401,648
Chi phí nhân công	2,242,799,356	2,080,294,392
Chi phí khấu hao	880,553,445	898,604,901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,917,061,189	23,724,180,182
Chi phí bằng tiền khác	643,713,760	679,332,863
<b>Cộng</b>	<b>16,573,880,478</b>	<b>30,473,813,986</b>
<b>9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(253,280,571)	789,543,250
g Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	-
<b>10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT**

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG  
Không có giao dịch liên quan.

**IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	56.58%
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	14.52%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Cổ đông sáng lập	4.93%
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	51.00%
<b>b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan</b>		
TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2015**

1. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Cung cấp dịch vụ	1,789,604,753	
2. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Cung cấp dịch vụ	2,423,007,299	
2. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Nhận cung cấp dịch vụ	613,627,740	
<b>c) Số dư với các bên liên quan</b>			
<b>TT</b>	<b>Các bên liên quan</b>	<b>Phải thu/Phải trả</b>	<b>Số tiền VND</b>
1.	Tổng công ty Hạng hải Việt Nam	Phải trả:	416,117,896
2.	Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Phải trả:	1,645,977,809
3.	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Phải trả:	805,588,707

**5. Thông tin so sánh**  
**Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán, được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn UHYACA (UHY).

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**7. Những thông tin khác.**

**Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Long, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Trần Thị Kim Anh	Nguyễn Tư Thịnh	Phạm Văn Toàn



Phu lục số 01:

**BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**  
*QUÝ I NĂM 2015*

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Dư cuối kỳ</u>
<b>1. Thuế GTGT phải nộp</b>	<b>10</b>				
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11				
<b>2. Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>20</b>				
<b>3. Thuế xuất, nhập khẩu</b>	<b>30</b>				
- Thuế xuất khẩu (33331)	31				
- Thuế nhập khẩu (33332)	32				
<b>4. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>40</b>				
<b>5. Thuế TNCN</b>	<b>50</b>	<b>(4,695,725)</b>	<b>44 681 259</b>	<b>37 052 098</b>	<b>2 933 436</b>
<b>6. Thuế tài nguyên</b>	<b>60</b>				
<b>7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>70</b>				
- Thuế nhà đất	71				
- Tiền thuê đất	72				
<b>8. Các loại thuế khác</b>	<b>80</b>		<b>3 000 000</b>	<b>3 000 000</b>	
- Thuế môn bài	81		3 000 000	3 000 000	
- Thuế nhà thầu	82				
<b>9. Phí, lệ phí và các loại khác</b>	<b>90</b>				
- Thuế môn bài	91				
- Thuế trước bạ	92				
<b>Tổng cộng</b>		<b>- 4 695 725</b>	<b>47 681 259</b>	<b>40 052 098</b>	<b>2 933 436</b>



Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	365,050,000,000	11,500,000,000	2,340,736,096	163,000,000	(155,903,037,234)	223,150,698,862
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(130,651,566,879)	(130,651,566,879)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	505,644,086	505,644,086
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(1,148,675,053)	(1,148,675,053)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	365,050,000,000	11,500,000,000	2,340,736,096	163,000,000	(287,197,635,080)	91,856,101,016
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	(253,280,571)	(253,280,571)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	365,050,000,000	11,500,000,000	2,340,736,096	163,000,000	(287,450,915,651)	91,602,820,445

